

Số: **80** /2017/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **14** tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

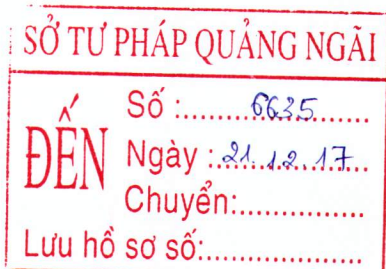
Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2984/TTr-SNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc trình ban hành Quyết định quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Công văn số 3602/SNNPTNT ngày 01 tháng 12 năm 2017 về việc tiếp thu và giải trình góp ý về dự thảo quyết định quy định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Công văn số 797/STC-TCDN ngày 24 tháng 3 năm 2017 và Sở Tư pháp tại Báo cáo số 334/BC-STP ngày 29 tháng 9 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:



Điều 1. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi.

3. Đối với đất trồng lúa (từ vị trí cống đầu kênh đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi)

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động:

Các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng:

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.811.000 đồng/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 1.267.000 đồng/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 1.539.000 đồng/ha/vụ.

Các huyện đồng bằng (trừ các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng):

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.409.000 đồng/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 986.000 đồng/ha/vụ.

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 1.197.000 đồng/ha/vụ.

b) Các trường hợp khác:

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tương ứng theo điểm a, khoản này.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tương ứng theo điểm a, khoản này.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tương ứng theo điểm a, khoản này.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực tương ứng theo điểm a, khoản này.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tương ứng theo điểm a, khoản này.

- Trường hợp phải tách riêng giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tương ứng theo điểm a, khoản này.

4. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày thì mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa được quy định tại khoản 3, Điều này.

5. Đối với sản xuất muối, mức giá bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được quy định tại Điều 1 Quyết định này thay thế mức thu thủy lợi phí quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 3 Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh. Các nội dung khác quy định về mức thu tiền nước, mức thỏa thuận thu thêm sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (thuộc đối tượng phải thu tiền sử dụng nước) thực hiện theo quy định tại Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Thủy lợi;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), KH, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN579.



Trần Ngọc Căng